JBND TỈNH PHÚ YÊN

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3 = 4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18 = 10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22 = 14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng cộng	**3.113.888**	**2.093.238**	**1.020.650**	**0**	**1.020.650**	**84.570**	**716.165**	**219.915**	**3.772.117**	**2.093.238**	**1.678.879**	**0**	**1.678.879**	**474.834**	**984.130**	**219.915**	**121,14**	**100**	**164,49**		**164,49**	**561,47**	**137,42**	**100**
1	Thành phố Tuy Hoà	284.809	119.222	165.587		165.587	51.000	111.638	2.949	324.211	119.222	204.989		204.989	72.518	129.522	2.949	113,83	100	123,80		123,80	142,19	116,02	100
2	Huyện Phú Hoà	293.562	216.159	77.403		77.403	3.500	66.738	7.165	316.336	216.159	100.177		100.177	11.300	81.712	7.165	107,76	100	129,42		129,42	322,86	122,44	100
3	Huyện Đông Hoà	340.472	254.489	85.983		85.983	3.570	73.225	9.188	407.789	254.489	153.300		153.300	41.184	102.928	9.188	119,77	100	178,29		178,29		140,56	100
4	Huyện Tây Hoà	378.001	289.746	88.255		88.255	4.000	76.566	7.689	432.419	289.746	142.673		142.673	30.160	104.824	7.689	114,40	100	161,66		161,66	754,00	136,91	100
5	Huyện Tuy An	450.083	330.425	119.658		119.658		93.890	25.768	550.860	330.425	220.435		220.435	57.800	136.867	25.768	122,39	100	184,22		184,22		145,77	100
6	Thị xã Sông Cầu	366.984	249.084	117.900		117.900	15.500	79.746	22.654	494.209	249.084	245.125		245.125	89.000	133.471	22.654	134,67	100	207,91		207,91	574,19	167,37	100
7	Huyện Đồng Xuân	388.184	239.906	148.278		148.278	4.000	83.804	60.474	502.446	239.906	262.540		262.540	87.715	114.351	60.474	129,44	100	177,06		177,06	2192,88	136,45	100
8	Huyện Sơn Hoà	310.532	221.438	89.094		89.094		62.707	26.387	374.415	221.438	152.977		152.977	37.363	89.227	26.387	120,57	100	171,70		171,70		142,29	100
9	Huyện Sông Hinh	301.261	172.769	128.492		128.492	3.000	67.851	57.641	369.432	172.769	196.663		196.663	47.794	91.228	57.641	122,63	100	153,05		153,05		134,45	100